

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bổ sung mục tiêu cho ngân sách huyện Hoài Ân
để thực hiện một số nhiệm vụ trong công tác phòng, chống bệnh
Dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn huyện đến hết tháng 12/2019**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 4319/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 05/3/2019 của UBND tỉnh về việc tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp cấp bách ngăn chặn xâm nhập bệnh Dịch tả lợn Châu Phi và phòng, chống dịch bệnh động vật năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 2310/QĐ-UBND ngày 05/7/2019 của UBND tỉnh về cơ chế, chính sách, đối tượng hỗ trợ, mức hỗ trợ kinh phí trong phòng chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo Thông báo Kết luận số 117/TB-UBND ngày 27/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh tại buổi kiểm tra công tác phòng chống dịch bệnh động vật và làm việc với lãnh đạo huyện Hoài Ân về tình hình chăn nuôi heo;

Xét đề nghị của UBND huyện Hoài Ân tại Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 03/9/2019 và đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 2438/STC-QLNS ngày 26/9/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung mục tiêu cho ngân sách huyện Hoài Ân với số tiền là **1.325.600.000 đồng** (*Một tỷ ba trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng*) để thực hiện một số nhiệm vụ trong công tác phòng, chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn huyện đến hết tháng 12/2019 - Chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh tại Quyết định số 4319/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019.

Điều 2. UBND huyện Hoài Ân sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả, tiết kiệm và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hoài Ân và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K7, K10

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Châu

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Số đơn vị đề nghị				Số thẩm tra của STC				Chênh lệch (STC-Đơn vị)	Ghi chú
		Số người	Định mức	Số ngày	Thành tiền	Số Lượng	Đơn giá	Số ngày	Thành tiền		
	TỔNG CỘNG				1.330.600.000				1.325.600.000	5.000.000	
I	Chi hỗ trợ cho cán bộ trực chốt (4 chốt)				546.000.000				546.000.000	-	
1	Tháng 7				47.600.000	28	300.000	26	47.600.000	-	Kinh phí hỗ trợ tiền công tăng so với Quyết định số 2063/QĐ-UBND ngày 19/06/2019 do
	Chi hỗ trợ những ngày làm việc bình thường	14	100.000	18	25.200.000	14	100.000	18	25.200.000	-	
	Chi hỗ trợ những ngày nghỉ, lễ	14	200.000	8	22.400.000	14	200.000	8	22.400.000	-	
2	Tháng 8				56.000.000	28	300.000	31	56.000.000	-	tăng mức hỗ trợ theo Quyết định số 2310/QĐ-UBND ngày 5/7/2019 của UBND tỉnh
	Chi hỗ trợ những ngày làm việc bình thường	14	100.000	22	30.800.000	14	100.000	22	30.800.000	-	
	Chi hỗ trợ những ngày nghỉ, lễ	14	200.000	9	25.200.000	14	200.000	9	25.200.000	-	
3	Tháng 9				112.000.000	28	600.000	30	112.000.000	-	Kinh phí hỗ trợ tiền công theo Quyết định số 2310/QĐ-UBND ngày 5/7/2019 của UBND tỉnh
	Chi hỗ trợ những ngày làm việc bình thường	14	200.000	20	56.000.000	14	200.000	20	56.000.000	-	
	Chi hỗ trợ những ngày nghỉ, lễ	14	400.000	10	56.000.000	14	400.000	10	56.000.000	-	
4	Tháng 10				109.200.000	28	600.000	31	109.200.000	-	
	Chi hỗ trợ những ngày làm việc bình thường	14	200.000	23	64.400.000	14	200.000	23	64.400.000	-	
	Chi hỗ trợ những ngày nghỉ, lễ	14	400.000	8	44.800.000	14	400.000	8	44.800.000	-	
5	Tháng 11				109.200.000	28	600.000	30	109.200.000	-	
	Chi hỗ trợ những ngày làm việc bình thường	14	200.000	21	58.800.000	14	200.000	21	58.800.000	-	
	Chi hỗ trợ những ngày nghỉ, lễ	14	400.000	9	50.400.000	14	400.000	9	50.400.000	-	
6	Tháng 12				112.000.000	28	600.000	31	112.000.000	-	
	Chi hỗ trợ những ngày làm việc bình thường	14	200.000	22	61.600.000	14	200.000	22	61.600.000	-	
	Chi hỗ trợ những ngày nghỉ, lễ	14	400.000	9	50.400.000	14	400.000	9	50.400.000	-	
II	Mua sắm máy móc				75.100.000	18	19.100.000	-	75.100.000	-	
	Máy nén thủy lực	2	4.200.000		8.400.000	2	4.200.000		8.400.000	-	Đơn giá theo hóa đơn thực tế do đơn vị cung cấp
	Bình xịt thuốc (chạy bằng xăng)	7	5.500.000		38.500.000	7	5.500.000		38.500.000	-	
	Máy phun vôi đa năng	3	6.300.000		18.900.000	3	6.300.000		18.900.000	-	
	Bộ kích điện gây heo chết	3	600.000		1.800.000	3	600.000		1.800.000	-	
	Băng ca đẩy, giàn nâng	3	2.500.000		7.500.000	3	2.500.000		7.500.000	-	
III	Kinh phí mua vôi bột cấp các xã, thị trấn và các điểm chốt				231.000.000	77	3.000.000	-	231.000.000	-	
	Mua vôi cấp cho các xã, thị trấn và các điểm chốt chặn	77	3.000.000		231.000.000	77	3.000.000		231.000.000	-	tạm tính

STT	Nội dung	Số đơn vị đề nghị				Số thẩm tra của STC				Chênh lệch (STC-Đơn vị)	Ghi chú
		Số người	Định mức	Số ngày	Thành tiền	Số Lượng	Đơn giá	Số ngày	Thành tiền		
IV	Kinh phí tổ chức trực chốt và chống dịch tại các xã				459.400.000				459.400.000	-	
1	Xã Ân Tín				68.600.000	17	3.900.000	70	68.600.000	-	Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 22/6/2019 của UBND xã Ân Tín và Kinh phí hỗ trợ tiền công theo Quyết định số 2310/QĐ-UBND ngày 5/7/2019 của UBND tỉnh
a	Máy móc, dụng cụ				3.000.000	1	3.000.000		3.000.000	-	
	Máy phun thuốc	1	3.000.000		3.000.000	1	3.000.000		3.000.000	-	
b	Chi hỗ trợ cho cán bộ trực chốt từ 21/6 đến hết năm				65.600.000	16	900.000	70	65.600.000	-	
	Từ 21/6 đến 05/7				6.400.000	8	300.000	13	6.400.000	-	
	Chi hỗ trợ những ngày làm việc bình thường	4	100.000	10	4.000.000	4	100.000	10	4.000.000	-	
	Chi hỗ trợ những ngày nghỉ, lễ	4	200.000	3	2.400.000	4	200.000	3	2.400.000	-	
	Từ 06/7/2019 đến 31/12/2019				59.200.000	8	600.000	57	59.200.000	-	
	Chi hỗ trợ những ngày làm việc bình thường	4	200.000	40	32.000.000	4	200.000	40	32.000.000	-	
	Chi hỗ trợ những ngày nghỉ, lễ	4	400.000	17	27.200.000	4	400.000	17	27.200.000	-	
2	Xã Ân Đức				195.800.000	17	3.900.000	193	195.800.000	-	Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 của UBND xã Ân Đức và Kinh phí hỗ trợ tiền công theo Quyết định số 2310/QĐ-UBND ngày 5/7/2019 của UBND tỉnh
a	Máy móc, dụng cụ				3.000.000	1	3.000.000	-	3.000.000	-	
	Máy phun thuốc	1	3.000.000		3.000.000	1	3.000.000		3.000.000	-	
b	Chi hỗ trợ cho cán bộ trực chốt từ 22/6 đến hết năm				192.800.000	16	900.000	193	192.800.000	-	
	Từ 22/6 đến 05/7				7.200.000	8	300.000	14	7.200.000	-	
	Chi hỗ trợ những ngày làm việc bình thường	4	100.000	10	4.000.000	4	100.000	10	4.000.000	-	
	Chi hỗ trợ những ngày nghỉ, lễ	4	200.000	4	3.200.000	4	200.000	4	3.200.000	-	
	Từ 06/7/2019 đến 31/12/2019				185.600.000	8	600.000	179	185.600.000	-	
	Chi hỗ trợ những ngày làm việc bình thường	4	200.000	126	100.800.000	4	200.000	126	100.800.000	-	
	Chi hỗ trợ những ngày nghỉ, lễ	4	400.000	53	84.800.000	4	400.000	53	84.800.000	-	
3	Thị trấn Tăng Bạt Hổ				195.000.000	17	3.900.000	191	195.000.000	-	
a	Máy móc, dụng cụ				3.000.000	1	3.000.000	-	3.000.000	-	

STT	Nội dung	Số đơn vị đề nghị				Số thẩm tra của STC				Chênh lệch (STC-Đơn vị)	Ghi chú
		Số người	Định mức	Số ngày	Thành tiền	Số Lượng	Đơn giá	Số ngày	Thành tiền		
	Máy phun thuốc	1	3.000.000		3.000.000	1	3.000.000		3.000.000	-	Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 của UBND thị trấn Tăng Bạt Hổ và Kinh phí hỗ trợ tiền công theo Quyết định số 2310/QĐ-UBND ngày 5/7/2019 của UBND tỉnh
b	Chi hỗ trợ cho cán bộ trực chốt từ 24/6 đến hết năm				192.000.000	16	900.000	191	192.000.000	-	
	Từ 24/6 đến 05/7				6.400.000	8	300.000	12	6.400.000	-	
	Chi hỗ trợ những ngày làm việc bình thường	4	100.000	8	3.200.000	4	100.000	8	3.200.000	-	
	Chi hỗ trợ những ngày nghỉ, lễ	4	200.000	4	3.200.000	4	200.000	4	3.200.000	-	
	Từ 06/7/2019 đến 31/12/2019				185.600.000	8	600.000	179	185.600.000	-	
	Chi hỗ trợ những ngày làm việc bình thường	4	200.000	126	100.800.000	4	200.000	126	100.800.000	-	
	Chi hỗ trợ những ngày nghỉ, lễ	4	400.000	53	84.800.000	4	400.000	53	84.800.000	-	
V	Kinh phí thuê công tiêu hủy heo bệnh				19.100.000	76	1.400.000	-	14.100.000	5.000.000	
1	Xã Ân Tín	42			10.300.000	42	500.000	-	7.900.000	2.400.000	
	Xử lý heo bệnh trước ngày 05/7/2019	5	100.000		500.000	5	100.000		500.000	0	tiêu hủy tại 01 hộ
	Xử lý heo bệnh sau ngày 05/7/2019 (ngày nghỉ)	12	400.000		4.800.000	12	200.000		2.400.000	2.400.000	tiêu hủy tại 02 hộ
	Xử lý heo bệnh sau ngày 5/7/2019 (ngày thường)	25	200.000		5.000.000	25	200.000		5.000.000	0	tiêu hủy tại 04 hộ
2	Xã Ân Thạnh	22			5.000.000	22	500.000	-	3.800.000	1.200.000	
	Xử lý heo bệnh trước ngày 05/7/2019	6	100.000		600.000	6	100.000		600.000	0	tiêu hủy tại 01 hộ
	Xử lý heo bệnh sau ngày 05/7/2019 (ngày nghỉ)	6	400.000		2.400.000	6	200.000		1.200.000	1.200.000	tiêu hủy tại 01 hộ
	Xử lý heo bệnh sau ngày 05/7/2019 (ngày thường)	10	200.000		2.000.000	10	200.000		2.000.000	0	tiêu hủy tại 01 hộ
3	Xã Ân Mỹ				1.000.000	5	200.000	-	1.000.000	0	
	Xử lý heo bệnh sau ngày 05/7/2019 (ngày thường)	5	200.000		1.000.000	5	200.000		1.000.000	0	tiêu hủy tại 01 hộ
4	Xã Ân Phong				2.800.000	7	200.000	-	1.400.000	1.400.000	
	Xử lý heo bệnh sau ngày 05/7/2019 (ngày nghỉ)	7	400.000		2.800.000	7	200.000		1.400.000	1.400.000	tiêu hủy tại 01 hộ

Lưu ý: Đơn giá nêu trên là mức tối đa, đơn vị thanh toán theo hóa đơn, chứng từ, hợp đồng, hợp lý, hợp lệ theo đúng quy định./.